TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NS** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày 04/8/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NS, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đạo Văn Đậu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công Hào

2. Bà Nguyễn Thị Phi

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện NS, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NS, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện NS, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 37/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa ngày 12/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chu Thị B, sinh năm: 1983.
Địa chỉ: Thôn PT, xã MS. Có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm: 1983. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn PT, xã MS, huyện NS, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình tham gia tố tụng, Nguyên đơn là bà Chu Thị B trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Trung H sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 78 ngày

03/10/2007. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Là ông Hiếu thường xuyên rượu chè về đánh đập bà, bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài từ đó cho đến nay, không còn quan tâm lẫn nhau, hai người không còn sống chung, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên bà xin ly hôn với ông Hiếu.

- Về con chung: Có 03 con chung, tên con là Nguyễn Quỳnh Nh, sinh ngày 29/6/2009; Nguyễn Quỳnh Th, sinh ngày 25/5/2011, Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 24/6/2021; Trường hợp được Tòa án giải quyết ly hôn, bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung và không yêu cầu ông Hiếu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Bé có đơn xin vắng mặt, quá trình giải quyết bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Bị đơn là ông Nguyễn Trung H: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay. Tòa án đã thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Hiếu nhưng ông Hiếu vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn là bà Bé chấp hành đúng quy định của pháp luật. Còn bị đơn là ông Hiếu mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Hiếu vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án:

Tình trạng hôn nhân giữa bà Bé và ông Hiếu đã mâu thuẫn trầm trọng. Yêu cầu xin ly hôn của bà Bé có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bé.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị B ly hôn với ông Nguyễn Trung H
- Về con chung: Giao cho bà Chu Thị B trực tiếp nuôi chăm sóc 03 con chung là Nguyễn Quỳnh Nh, sinh ngày 29/6/2009; Nguyễn Quỳnh Th, sinh ngày 25/5/2011, Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 24/6/2021.
- Về án phí: Bà Chu Thị B chịu án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Lời trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Chu Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Trung H và yêu cầu xin nuôi 03 con chung và không yêu cầu ông Hiếu cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác

định: Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Trung H có địa chỉ cư trú tại Thôn PT, xã MS, huyện NS, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện NS.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Nguyễn Trung H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy báo lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng, quan hệ hôn nhân giữa bà Chu Thị B và ông Nguyễn Trung H là hôn nhân hợp pháp. Hiện nay mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm nhau nữa. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên hay cải vã, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay bà Bé đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Hiếu.

Tại biên bản xác minh (BL 28) ngày 20/6/2023 đối với ông Hiếu, mặc dù, Tòa án đã thông báo và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để ông Hiếu tham gia phiên tòa nhưng ông Hiếu vẫn vắng mặt không có lý do. Chứng tỏ ông Hiếu đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình, ông Hiếu đã không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà Bé. Từ những tình tiết và chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở kết luận:

Tình trạng hôn nhân giữa bà Bé và ông Hiếu đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc bà Bé yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Hiếu là có cơ sở, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình và phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, nên yêu cầu ly hôn của bà Bé được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Bé có nguyện vọng trực tiếp yêu cầu được nuôi 03 con chung Nguyễn Quỳnh Nh, sinh ngày 29/6/2009; Nguyễn Quỳnh Th, sinh ngày 25/5/2011, Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 24/6/2021.

Xét nguyện vọng của bà Bé được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung và nguyện vọng của các cháu. Hiện nay các cháu đang sống chung với bà Bé. Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng, bà Bé có đủ khả năng và điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đảm bảo được sự phát triển của cháu, phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Bé, giao cho bà Bé là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Bé không yêu cầu ông Hiếu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không buộc ông Hiếu phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bé không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Chu Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Điều 271, 273 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị B. Bà Chu Thị B được ly hôn ông Nguyễn Trung H.

2. Về con chung: Giao cho bà Chu Thị B là người trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, tên là: Nguyễn Quỳnh Nh, sinh ngày 29/6/2009; Nguyễn Quỳnh Th, sinh ngày 25/5/2011, Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 24/6/202, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi lao động tự túc được.

3. Ông Nguyễn Trung H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung vì bà Chu Thị B không yêu cầu.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với con chung; Không ai được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

4. Về án phí: Bà Chu Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà Bé đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0006126 ngày 17/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện NS, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai Nguyên đơn và Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện NS;
- Chi cục THADS huyện NS;
- UBND xã Mỹ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đạo Văn Đậu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tuấn **Lê Phi Hồng** **Trần Hữu Xuân**

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]

Bản án số:[2].....//.....//.....
Ngày:[3] .....-.....-.....
V/v tranh chấp[4].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN [5].....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:[6]
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)…….
Thẩm phán: Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....
xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11]
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:[13].....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15] .....
2. Bị đơn: [16].....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17].....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18].....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19].....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21] .....
4. Người làm chứng[22].....
5. Người giám định:[23].....
6. Người phiên dịch:[24] .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1] .....
[2] .....
[3] .....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28].....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

<u>Nơi nhận</u>: **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Các đương sự;
- VKS TP. PR-TC;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Minh Nghị

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ Toạ phiên toà**

Bùi Tấn Việt **Lê Khắc Bích** **Trần Thị Minh Nghị**